

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2022

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/09/2022
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 07/10/2022
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/10/2022
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864,272,717,219	795,692,979,474
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	256,966,732,929	104,327,380,740
Tiền	111		56,959,938,408	59,327,380,740
Các khoản tương đương tiền	112		200,006,794,521	45,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	297,000,000,000	352,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		297,000,000,000	352,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,448,142,297	278,894,883,804
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	217,289,330,737	225,501,406,095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,552,721,568	51,814,431,565
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10,231,700,420	8,630,549,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,625,610,428)	(7,051,503,655)
Hàng tồn kho	140		22,871,909,778	20,764,987,267
Hàng tồn kho	141	V.07	22,871,909,778	20,764,987,267
Tài sản ngắn hạn khác	150		11,985,932,215	39,705,727,663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	11,985,932,215	34,920,570,885
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	880,523,320
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3,904,633,458
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255,106,836,936	259,972,292,170
Các khoản phải thu dài hạn	210		7,347,273,000	7,448,273,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.05	7,347,273,000	7,448,273,000
Tài sản cố định	220		194,708,633,510	203,709,799,012
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	192,278,706,343	200,708,128,790
Nguyên giá	222		1,115,352,370,381	1,112,772,327,266
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(923,073,664,038)	(912,064,198,476)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,429,927,167	3,001,670,222
Nguyên giá	228		8,722,611,111	8,487,611,111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,292,683,944)	(5,485,940,889)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13,688,284,242	10,845,031,679
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	13,688,284,242	10,845,031,679
Đầu tư tài chính dài hạn	250		29,780,882,930	28,957,215,301
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,184,070,930	9,360,403,301
Đầu tư dài hạn khác	253	V.02	19,596,812,000	19,596,812,000
Tài sản dài hạn khác	260		9,581,763,254	9,011,973,178
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9,581,763,254	9,011,973,178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,119,379,554,155	1,055,665,271,644

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		236,438,535,028	210,671,709,581
Nợ ngắn hạn	310		236,438,535,028	210,671,709,581
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	134,418,437,798	139,690,438,483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,485,473,614	2,590,580,601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	44,323,619,635	20,496,433,113
Phải trả người lao động	314		27,485,452,244	36,711,316,914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,505,201,298	4,682,576,747
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,520,122,525	2,406,224,959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,700,227,914	4,094,138,764
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	882,941,019,127	844,993,562,063
Vốn chủ sở hữu	410		882,941,019,127	844,993,562,063
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404,099,500,000	404,099,500,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		275,392,693,176	109,956,693,176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203,448,825,951	330,937,368,887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128,266,368,887	(1,687,824,382)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75,182,457,064	332,625,193,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	600		1,119,379,554,155	1,055,665,271,644

Người lập



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022



Tổng giám đốc



Hồng Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	308,322,436,796	422,823,437,216	854,733,658,975	971,846,507,523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,356,500	-	443,622,500	30,113,274
- Hàng bán bị trả lại	5		2,356,500	-	443,622,500	30,113,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		308,320,080,296	422,823,437,216	854,290,036,475	971,816,394,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	257,629,324,623	232,081,805,396	718,545,856,542	601,439,268,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,690,755,673	190,741,631,820	135,744,179,933	370,377,125,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10,124,338,318	4,879,613,047	20,344,806,808	13,561,663,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16,130,946	352,834,304	21,685,171	403,221,773
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		823,667,629	-	823,667,629	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2,892,253,808	2,333,927,539	8,573,326,410	6,938,096,041
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17,286,016,166	17,613,358,135	56,178,794,578	48,496,678,100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41,444,360,700	175,321,124,889	92,138,848,211	328,100,792,816
12. Thu nhập khác	31	VI.6	7,146,210	231,896,894	2,414,056,199	384,460,198
13. Chi phí khác	32	VI.7	15,895,855	1,010,548,661	864,995,424	7,011,987,799
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		(8,749,645)	(778,651,767)	1,549,060,775	(6,627,527,601)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,435,611,055	174,542,473,122	93,687,908,986	321,473,265,215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,788,299,014	34,908,494,624	18,505,451,922	63,742,998,747
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33,647,312,041	139,633,978,498	75,182,457,064	257,730,266,468
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		833	3,455	1,860	6,378
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		93,687,908,986	321,473,265,215
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	27,747,946,428	33,536,453,290
-	Các khoản dự phòng	03		(425,893,227)	614,895,128
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh	04		(342,984,516)	157,797,610
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,344,806,808)	(13,578,995,766)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		100,322,170,863	342,203,415,477
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		8,332,898,285	(169,464,154,632)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(2,106,922,511)	(14,471,151,964)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11		26,652,927,881	120,097,460,412
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		22,364,848,594	(4,360,684,192)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(24,190,173,761)	(25,674,786,779)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34,800,012,158)	(16,880,254,164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,575,737,193	231,449,844,158
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(22,659,171,085)	(18,624,467,285)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		3,732,472,289	131,097,849
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(195,000,000,000)	(1,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		250,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(128,892,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,344,806,808	13,447,897,917
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56,418,108,012	(6,174,363,519)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,508,500)	(538,775,600)
7.	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,508,500)	(538,775,600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		152,982,336,705	224,736,705,039
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	104,327,380,740	55,673,440,424
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(342,984,516)	(157,797,610)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	256,966,732,929	280,252,347,853

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Doanh thu 9 tháng năm 2022 tương đương 87.95% so với năm 2021 nhưng cơ cấu doanh thu có biên lãi gộp cao giảm và doanh thu có biên lãi gộp thấp lại tăng làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2022 của công ty

06. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	100%	100%	Mua bán xăng dầu, dịch vụ logistic

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Quy Nhơn	20%	20%	Dịch vụ hàng hải

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	16.68%	16.68%	Dịch vụ hàng hải
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Quy Nhơn	0.02%	0.02%	Ngân hàng, tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.



4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	301,089,827	302,904,107
Tiền gửi ngân hàng	56,658,848,581	59,024,476,633
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	200,006,794,521	45,000,000,000
Cộng	256,966,732,929	104,327,380,740

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾		297,000,000,000		352,000,000,000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

(i) Tại ngày 30/09/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 297.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm

	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	50,000,000,000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7,608,000,000	10,184,070,930	-	7,608,000,000	9,360,403,301	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	19,596,812,000	0	-	19,596,812,000	-	-
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải (158.000 cổ phần), nắm 0,02% quyền biểu quyết	1,596,812,000	-	-	1,596,812,000	-	-
Cộng	77,204,812,000	-	-	27,204,812,000	9,360,403,301	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/09/2022:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2022:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn

- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

- Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
- Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

03. Phải thu của khách hàng	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	217,289,330,737	225,501,406,095
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt		22,297,594,207
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic	93,578,170	10,178,143,252
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7,190,813,654	8,690,508,883
- CN Công ty CP Đầu tư quốc tế và XNK DHT Bình Định	11,582,109,707	4,272,839,498
- Công ty TNHH Quý Phước	4,068,615,471	12,912,358,360
- Công ty TNHH Hào Hưng Quảng Ngãi	12,387,748,018	10,242,144,114
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181,966,465,717	156,907,817,781
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	924,797,459	1,684,267,688
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	753,707,547	1,543,979,705
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140,287,983	140,287,983
- Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam -Vosa Quy Nhơn	1,650,000	
- Công ty cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	29,151,929	
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
	54,552,721,568	51,814,431,565
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	20,586,858,600	20,586,858,600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	11,814,300,010	11,814,300,010
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	11,682,050,384	11,682,050,384
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải		1,478,245,543
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2,482,475,860	1,935,741,700
- Công ty TNHH Vận tải Biển Tiến Đạt		243,853,000
- Trả trước cho các đối tượng khác	7,987,036,714	4,073,382,328
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	486,683,385	1,064,735,300
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải		
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	486,683,385	1,064,735,300
- CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần		
- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam VIMC		-

05. Phải thu khác

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
Ngắn hạn	10,231,700,420	-	8,630,549,799	-
- Tạm ứng	683,190,780		1,141,033,200	
- Bảo hiểm xã hội	41,664,713		378,776,231	
- Bảo hiểm Y tế	93,671,850			
- Bảo hiểm Thất nghiệp	62,447,900			
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000		68,200,000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	9,253,347,947		5,229,068,495	
- Lãi chênh lệch tỷ giá			1,712,246,689	
- Thuế TNCN	24,517,423			
- Các khoản phải thu khác	71,859,807		101,225,184	
Dài hạn	7,347,273,000		7,448,273,000	
- Ký cược, ký quỹ	7,347,273,000	-	7,448,273,000	-
Cộng	<u>17,578,973,420</u>	<u>-</u>	<u>16,078,822,799</u>	<u>-</u>

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140,287,983	-	140,287,983	
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1,124,802,348	-	1,124,802,348	100,581,540
HTX vận tải ô tô Bình Minh	356,207,802		656,207,802	
Công ty cổ phần N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349,244,506	-	349,244,506	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiến Phước	346,447,741	242,513,418	192,855,766	134,999,036
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240,604,738		240,604,738	
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1,158,388,134	810,871,694	-	-
Các đối tượng khác	9,290,318,951	5,327,306,663	9,940,981,707	5,357,900,619
Cộng	<u>13,006,302,203</u>	<u>6,380,691,775</u>	<u>12,644,984,850</u>	<u>5,593,481,195</u>

07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	20,633,494,668	-	19,676,873,423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	632,760,128		12,716,316	
Hàng hóa	1,605,654,982		1,075,397,528	
Cộng	<u>22,871,909,778</u>	<u>-</u>	<u>20,764,987,267</u>	<u>-</u>

08. Chi phí trả trước

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	11,985,932,215		34,920,570,885	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,428,816,767		16,246,938,491	
- Chi phí bảo hiểm	132,894,706		335,191,597	
- Chi phí khác	8,424,220,742		18,338,440,797	
Dài hạn	9,581,763,254		9,011,973,178	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,140,251,997		3,301,266,755	
- Chi phí thực hiện đi đòi giải phóng mặt bằng ⁽ⁱⁱ⁾			108,721,715	
- Chi phí khác	3,441,511,257		5,601,984,708	

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Dự án Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến		5,076,760,180
Dự án nâng cấp bến số 01	5,705,160,909	3,667,392,109
Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX	7,019,641,892	
Công trình khác	963,481,441	2,100,879,390
Cộng	<u>13,688,284,242</u>	<u>10,845,031,679</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	569,033,022,432	189,846,997,857	344,502,554,651	9,389,752,326	-	1,112,772,327,266
Số tăng trong kỳ	16,846,978,310	227,272,727	1,803,254,849	703,412,636	-	19,580,918,522
- Mua trong năm	-	227,272,727	1,803,254,849	703,412,636	-	2,733,940,212
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16,846,978,310					16,846,978,310
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	1,834,053,123	949,919,918	14,163,936,349	52,966,017	-	17,000,875,407
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,834,053,123	949,919,918	14,163,936,349	52,966,017	-	17,000,875,407
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>584,045,947,619</u>	<u>189,124,350,666</u>	<u>332,141,873,151</u>	<u>10,040,198,945</u>	-	<u>1,115,352,370,381</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	532,352,467,040	67,228,208,200	306,762,249,128	5,721,274,108	-	912,064,198,476
Số tăng trong kỳ	5,147,580,833	12,448,863,429	8,642,529,031	702,230,080	-	26,941,203,373
- Khấu hao trong năm	5,147,580,833	12,448,863,429	8,642,529,031	702,230,080	-	26,941,203,373
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	1,654,131,688	775,036,220	13,449,603,886	52,966,017	-	15,931,737,811
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,654,131,688	775,036,220	13,449,603,886	52,966,017	-	15,931,737,811
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>535,845,916,185</u>	<u>78,902,035,409</u>	<u>301,955,174,273</u>	<u>6,370,538,171</u>	-	<u>923,073,664,038</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	36,680,555,392	122,618,789,657	37,740,305,523	3,668,478,218	-	200,708,128,790
- Tại ngày 30/09/2022	<u>48,200,031,434</u>	<u>110,222,315,257</u>	<u>30,186,698,878</u>	<u>3,669,660,774</u>	-	<u>192,278,706,343</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 757.149.222.473 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8,487,611,111	-	8,487,611,111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	235,000,000	-	235,000,000
- Mua trong năm				235,000,000		235,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8,722,611,111	-	8,722,611,111
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				5,485,940,889		5,485,940,889
Số tăng trong kỳ				806,743,055		806,743,055
- Khấu hao trong năm				806,743,055		806,743,055
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,292,683,944	-	6,292,683,944
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022				572,712,719		572,712,719
- Tại ngày 30/09/2022				2,429,927,167		2,429,927,167

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.871.940.000 đồng

12. Phải trả người bán

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	134,418,437,798	139,690,438,483
- CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên		
Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	19,399,437,707	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2,746,907,208	13,658,879,300
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	2,912,904,000	4,338,364,516
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	16,223,289,221	11,743,920,177
- Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	8,938,372,763	13,532,293,911
- Các khoản phải trả người bán khác	84,197,526,899	96,416,980,579
Phải trả người bán là các bên liên quan	954,084,629	1,013,176,462
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần		
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157,926,462	157,926,462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	756,000,000	385,000,000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	40,158,167	
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470,250,000



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	10,676,777,855	5,646,297,458	5,030,480,397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,834,525,671	18,505,451,922	24,190,173,761	13,149,803,832
Thuế thu nhập cá nhân	1,661,907,442	2,949,046,438	4,440,245,878	170,708,002
Tiền thuê đất	(3,904,633,458)	31,687,671,601	1,810,410,739	25,972,627,404
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	16,591,799,655	63,823,947,816	36,092,127,836	44,323,619,635

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
Cộng - - - -

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545,800,000	545,800,000
Trích trước chi phí kiểm toán	70,000,000	
Chi phí vận chuyển	1,889,401,298	4,075,276,747
Chi phí phải trả khác		61,500,000
Cộng	2,505,201,298	4,682,576,747

15. Phải trả ngắn hạn khác	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
Kinh phí công đoàn	136,433,400	67,099,798
Cổ tức phải trả	33,816,098	45,324,598
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,349,873,027	2,293,800,563
Cộng	1,520,122,525	2,406,224,959

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	1/1/2022	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303,122,620,000	75.01%	303,122,620,000	75.01%
Các cổ đông khác	100,976,880,000	24.99%	100,976,880,000	24.99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	404,099,500,000	100%	404,099,500,000	100%

16.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	404,099,500,000	86,511,705,829	127,384,842,042	617,996,047,871
Lãi trong kỳ trước	-	-	257,730,266,468	
Chia cổ tức	-	-		
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2021			(44,055,226,593)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23,444,987,347		
Số dư cuối kỳ trước	404,099,500,000	109,956,693,176	341,059,881,917	855,116,075,093
Số dư đầu năm nay	404,099,500,000	109,956,693,176	329,184,965,586	843,241,158,762
Đánh giá điều chỉnh vào kết quả kinh doanh các kỳ trước liên doanh liên kết			1,752,403,301	
Lãi trong kỳ này	-	-	75,182,457,064	
Chia cổ tức	-	-		
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022	-	-	(202,671,000,000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165,436,000,000		
Số dư cuối kỳ này	404,099,500,000	275,392,693,176	203,448,825,951	882,941,019,127



16.2 Cổ phiếu		<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		40,409,950	40,409,950
- Cổ phiếu phổ thông		40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40,409,950	40,409,950
- Cổ phiếu phổ thông		40,409,950	40,409,950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			
16.3 Các quỹ của công ty		<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển		275,392,693,176	109,956,693,176
Cộng		<u>275,392,693,176</u>	<u>109,956,693,176</u>

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

17.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17.2 Ngoại tệ các loại

Loại ngoại tệ	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022	Ghi chú
USD	331,540.62	1,084,820.27	

17.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	614,439,677,100	847,705,331,129
Doanh thu bán hàng hóa	240,293,981,875	124,141,176,394
Doanh thu khác		
Cộng	<u>854,733,658,975</u>	<u>971,846,507,523</u>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	7,150,456,334	7,602,376,794
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT		
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam		
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	5,744,368,478	4,838,046,402
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		16,133,334
Cộng	<u>12,894,824,812</u>	<u>12,456,556,530</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chiết khấu thương mại	443,622,500	30,113,274
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	<u>443,622,500</u>	<u>30,113,274</u>
03. Giá vốn hàng bán	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	486,067,859,175	485,339,635,836
Giá vốn của hàng hóa đã bán	232,477,997,367	116,099,633,070
Cộng	<u>718,545,856,542</u>	<u>601,439,268,906</u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,005,731,806	9,187,897,917
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4,200,000,000	4,260,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,139,075,002	113,765,470
Cộng	<u>20,344,806,808</u>	<u>13,561,663,387</u>
05. Chi phí hoạt động tài chính	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36,506,285	245,424,163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	(14,821,114)	157,797,610
Cộng	<u>21,685,171</u>	<u>403,221,773</u>

06. Thu nhập khác	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2,391,784,289	131,097,849
Thu tiền bồi thường		12,920,000
Thu nhập khác	22,271,910	240,442,349
Cộng	<u>2,414,056,199</u>	<u>384,460,198</u>
07. Chi phí khác	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19		6,000,000,000
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Chi khác	864,995,424	1,011,987,799
Cộng	<u>864,995,424</u>	<u>7,011,987,799</u>
08. Chi phí bán hàng	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	5,955,753,253	4,613,020,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,617,573,157	2,325,075,164
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>8,573,326,410</u>	<u>6,938,096,041</u>
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	28,428,076,789	28,901,624,217
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,025,368,677	1,825,422,972
Chi phí thuê, phí, lệ phí, thuê đất	6,459,640,488	2,166,053,156
Chi phí dự phòng	(425,893,227)	614,895,128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,798,624,330	14,988,682,627
Chi phí Khác	3,892,977,521	
Cộng	<u>56,178,794,578</u>	<u>48,496,678,100</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	36,006,462,465	30,816,613,647
Chi phí nhân công	124,350,655,618	145,746,103,274
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5,803,237,540	3,627,466,117
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,747,946,428	33,536,453,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324,931,789,419	306,865,339,792
Chi phí thuê, phí, lệ phí, thuê đất	31,492,713,801	10,889,518,140
Chi phí bằng tiền khác	1,533,111,931	8,678,020,589
Trích lập dự phòng	(425,893,227)	614,895,128
Cộng	<u>551,440,023,975</u>	<u>540,774,409,977</u>

VII. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành bản án số 03/2020/KDTM-PT trong đó Quyết định tuyên "Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/12/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm"

Ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án để tiếp tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức buổi hòa giải theo thủ tục, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đều không thể tham gia.

Ngày 10/3/2022 TAND tỉnh Bình Định triệu tập lần 3 họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Ngày 02/3/2022 TAND tỉnh Bình Định có quyết định 2034/2022/QĐ-CCTLCC yêu cầu Cảng Quy Nhơn cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định số 122/2022/QĐXXST-DS ngày 06/06/2022, thời gian mở phiên tòa vào ngày 30/06/2022. Vào ngày 30/06/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định hoãn phiên tòa theo Quyết định số 125/2022/QĐST-KDTM ngày 30/06/2022 do Ông Nguyễn Đức Quang, ông Đặng Thế Hiền là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và ông Nguyễn Thế Anh- luật sư là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được triệu tập họp lệ vắng mặt. Phiên tòa dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào ngày 15/07/2022.

Ngày 15/07/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng cung ứng giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Ngày 27/07/2022, một lần nữa Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 15/07/2022 do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng tòa án nhân dân tỉnh Bình Định sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36,022,809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6,667,100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21,111,200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14,326,750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167,351,800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18,069,000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46,780,165	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần - có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) - MST: 4100708121	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12,933,633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129,112,500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214,078,076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75,053,642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255,916,793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49,354,249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7,634,341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	5/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343,252,472	Đã khởi kiện gửi toa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên toa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	1/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015,500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	1/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH CỘNG	324,726,655 1,760,406,685	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	1/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

